

KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎️ +84 2439724568
✉️ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

Thị trường chứng khoán

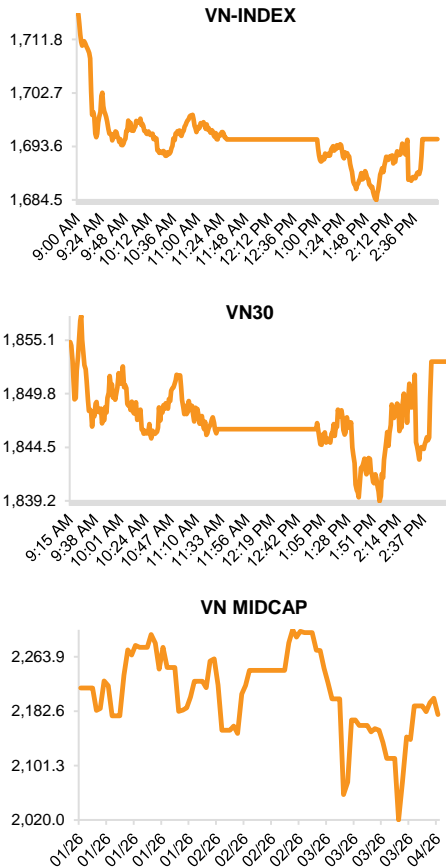
VN-Index giảm 0,6%, khối ngoại bán ròng trở lại

Phiên giao dịch ngày 03/04/2026 ghi nhận thị trường tiếp tục điều chỉnh. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.684,0 điểm, giảm 10,8 điểm (-0,6%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 77 mã tăng (trong đó một mã tăng trần) và 232 mã giảm (một mã chạm sàn giá), 63 mã đứng giá. HNX-Index giảm 0,7% xuống 248,7 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.837,4 điểm (-0,8%), với sáu mã tăng và 22 mã giảm, không có mã nào đạt trần giá hay chạm sàn giá, phản ánh áp lực bán lan rộng trong nhóm vốn hóa lớn. 13 nhóm ngành giảm điểm trong khi bốn nhóm tăng. Bảo hiểm dẫn đầu chiều tăng với +1,7%, tiếp theo là Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp (+0,9%), Dầu khí (+0,6%) và Bất động sản (+0,3%), được hỗ trợ bởi giao dịch VHM trần giá. Chiều giảm, Viễn thông dẫn đầu với -2,9%, tiếp theo là Du lịch và giải trí (-2,3%), Dịch vụ bán lẻ (-2,1%), Dịch vụ tài chính (-1,4%), Tài nguyên (-1,5%), Ô tô và linh kiện (-1,0%), Dịch vụ tiện ích (-0,9%), Ngân hàng (-0,9%) và Công nghệ (-0,9%). Diễn biến phân hóa giữa các nhóm phòng thủ và ngành hàng tiêu dùng, dịch vụ phản ánh tâm lý thận trọng trong bối cảnh giá dầu leo thang và bất định địa chính trị gia tăng.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 18,9 nghìn tỷ đồng, giảm 8,4% so với phiên trước và thấp hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại bán ròng 537,2 tỷ đồng trên HoSE, đảo chiều so với trạng thái mua ròng của phiên trước.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: Tín hiệu thị trường cải thiện rõ rệt với độ rộng ngành rộng nhất kể từ đầu đà hồi phục và thanh khoản tiến sát ngưỡng trung bình, mở ra cơ hội giải ngân từng phần để trung bình giá vốn trong khi chờ tín hiệu xác nhận bền vững hơn; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Điều kiện thị trường đang thuận lợi hơn để giải ngân có chọn lọc. Ưu tiên các cổ phiếu có thanh khoản tốt, nền tảng cơ bản vững và ghi nhận dòng mua ròng trở lại từ khối ngoại, đặc biệt trong bối cảnh kỳ vọng kết quả kinh doanh Q1/6 tích cực và đợt đánh giá nâng hạng FTSE dự kiến vào ngày 7/4.



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.684,0	248,7	126,5
1 ngày (%)	-0,6	-0,7	-0,6
1 tháng (%)	-7,1	-4,4	-2,0
Từ 2026	-5,6	0,0	4,6
1 năm (%)	36,9	12,6	39,7
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	302	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,8	1,2	0,5
Số mã tăng	78	47	112
Số mã giảm	233	102	179
Số mã tham chiếu	92	147	452

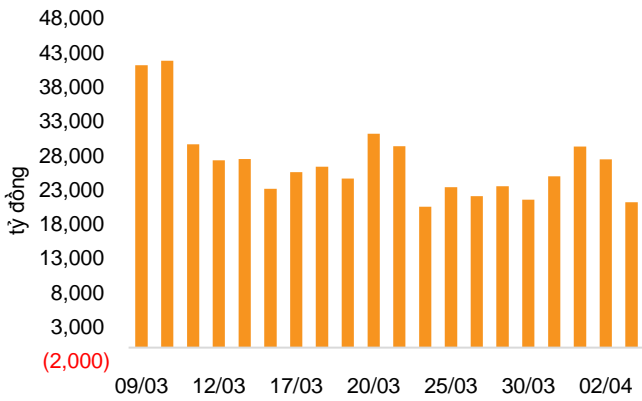
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,7	156,6	3,7	-1,5	-1,4	-6,3	35,4	57,4
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,7	21,9	5,1	-0,7	-5,0	-9,4	13,4	6,3
Năng lượng	2,7	24,4	2,0	0,6	-28,7	44,5	91,4	-15,8
Tài chính	39,1	12,1	1,7	-0,8	-5,8	-1,7	23,8	10,8
Chăm sóc sức khỏe	0,5	39,2	2,8	-0,7	-0,6	2,8	25,4	16,5
Công nghiệp	7,7	23,0	4,2	-2,6	-3,1	-7,8	53,4	10,3
Công nghệ thông tin	1,8	14,5	3,3	-1,2	-13,9	-19,9	20,9	18,4
Vật liệu xây dựng	6,5	19,5	1,8	-1,4	-12,5	8,3	16,9	45,7
Bất động sản	24,9	65,5	4,9	0,5	1,6	-12,4	263,8	-22,7
Dịch vụ tiện ích	4,2	15,0	2,3	0,3	-24,7	7,2	23,5	127,9

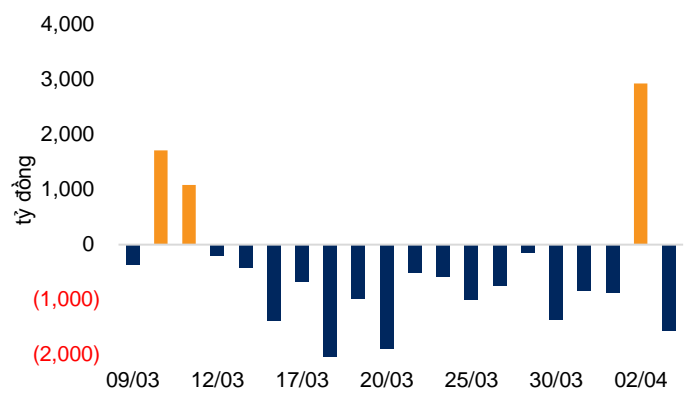
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



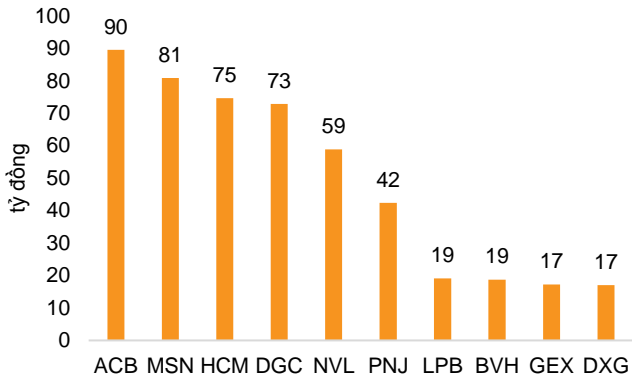
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



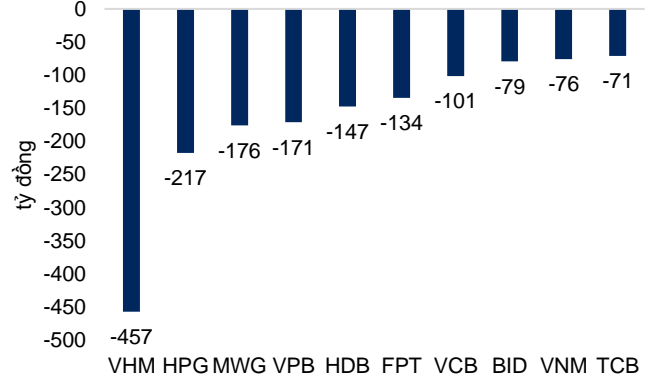
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



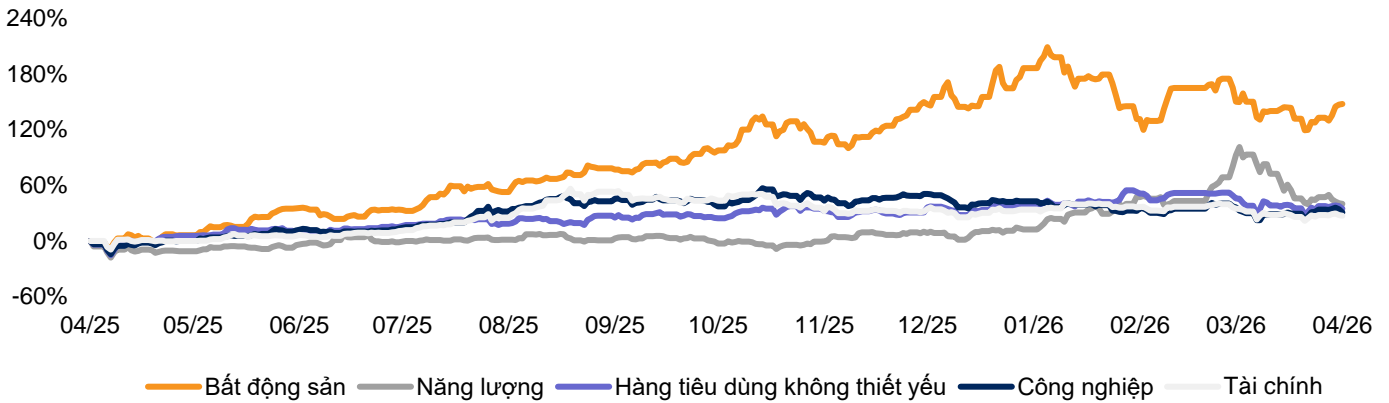
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-1,0%	-2,2%	16,3	1,5	9,0%	2,4%	157.501	1,5%	120.517	0,5%	5,8%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,0%	-12,3%	22,4	3,2	15,1%	1,3%	10.001	6,8%	-15.791	-1,7%	-8,2%
Indonesia	JCI Index	-2,2%	-18,7%	15,9	1,8	12,1%	3,8%	1.403	6,5%	-2.005	-0,6%	-1,4%
Singapore	FSTAS Index	-0,6%	5,7%	17,4	1,5	9,0%	4,4%	1.429	1,8%	1.121	-0,7%	3,8%
Malaysia	FBME Index	0,0%	0,7%	16,4	1,4	8,3%	3,8%	719	3,4%	352	-2,1%	10,3%
Philippines	PCOMP Index	0,6%	-3,4%	8,4	1,0	11,7%	3,8%	108	5,8%	119	-3,0%	-5,2%
Thái Lan	SET Index	-0,3%	16,0%	12,8	1,4	8,6%	4,2%	1.890	1,7%	826	-3,1%	5,0%
Việt Nam	VN-Index	-0,6%	-5,6%	15,5	2,0	14,1%	1,4%	1.065	4,1%	-1.029	-0,6%	-2,1%

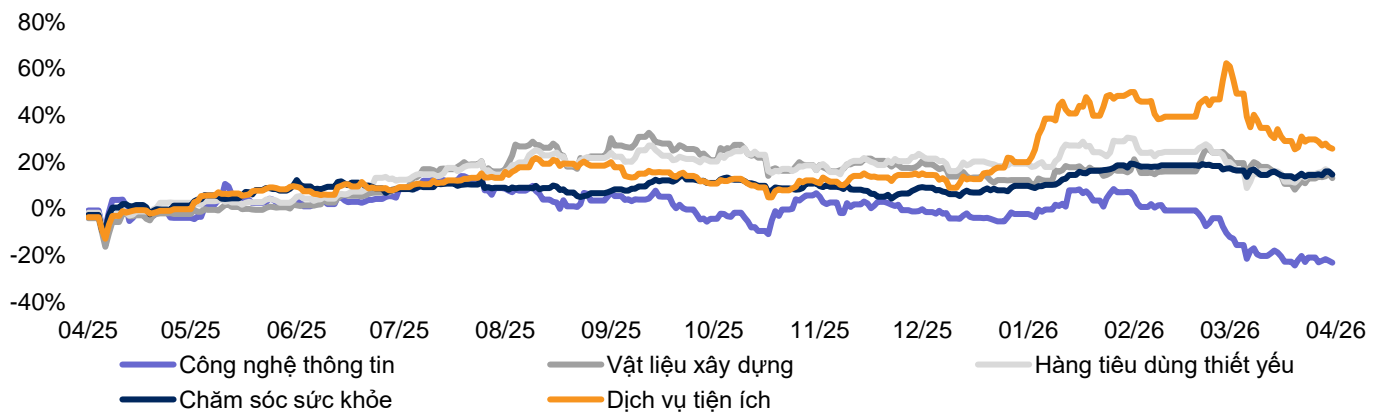
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



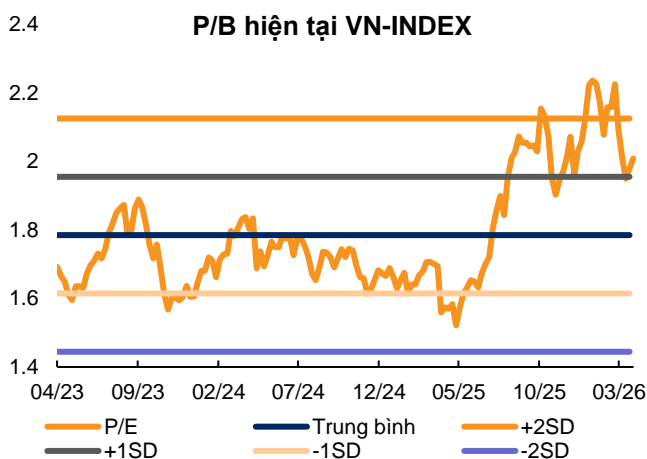
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



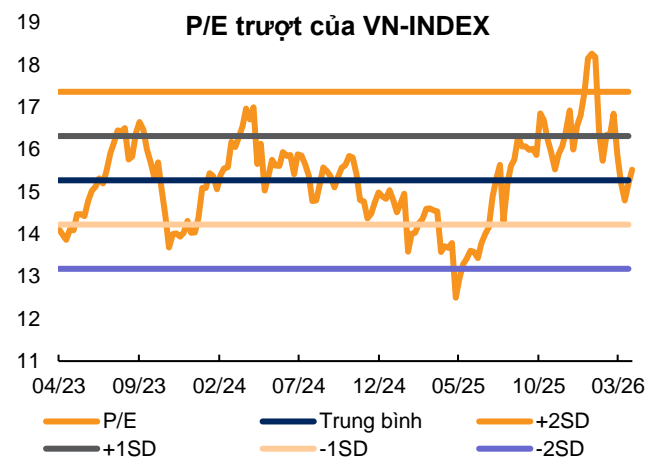
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ-Iran:** Giá dầu tăng mạnh khi rủi ro địa chính trị leo thang, với Brent lên 107.5 USD/thùng và WTI lên 105.4 USD/thùng sau khi Mỹ phát tín hiệu tiếp tục hành động quân sự tại Iran mà chưa có thời điểm kết thúc rõ ràng.
- **Mỹ:** Doanh số bán lẻ tăng 0.6% sv tháng trước trong tháng 2 (tháng 1: -0.1%), mức cao nhất trong 7 tháng, nhờ chi tiêu cho ô tô, quần áo, điện tử và thương mại điện tử, được hỗ trợ bởi hoàn thuế cao hơn. Giá xăng vượt 4 USD/gallon lần đầu sau hơn 3 năm khi giá dầu tăng hơn 50% từ cuối tháng 2, tạo rủi ro giảm tiêu dùng.
- **Toàn cầu:** IEA, IMF và World Bank thành lập nhóm điều phối chung nhằm ứng phó cú sốc kinh tế và năng lượng từ xung đột Trung Đông, tập trung điều phối chính sách, hỗ trợ tài chính và ổn định thị trường năng lượng, đặc biệt với các nền kinh tế nhập khẩu năng lượng.

Tin vĩ mô trong nước

- Thu ngân sách nhà nước Q1/26 đạt 820 nghìn tỷ đồng, tương đương 32.4% dự toán năm, phản ánh tiến độ thu tích cực nhờ phục hồi kinh tế và cải thiện quản lý thu.
- Hải Phòng phê duyệt dự án tổ hợp logistics với tổng vốn đầu tư hơn 1.8 nghìn tỷ đồng, nhằm nâng cao kết nối cảng và hỗ trợ chuỗi cung ứng khu vực phía Bắc.
- Giá thép, xi măng và cát tăng do chi phí năng lượng và vận tải cao hơn, làm tăng chi phí xây dựng và gây áp lực lên biên lợi nhuận các dự án hạ tầng và bất động sản. Ngân hàng Nhà nước cho biết đã nhận diện rủi ro từ tăng trưởng tín dụng cao và sẽ tập trung kiểm soát chất lượng tín dụng trong bối cảnh áp lực lạm phát và tỷ giá gia tăng.

Tin ngành và doanh nghiệp

- **VHM:** Đặt mục tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2026 đạt 50 nghìn tỷ đồng, cho thấy triển vọng lợi nhuận tích cực.
- **PDR:** Phát hành 5.6 nghìn tỷ đồng trái phiếu với kỳ hạn một và hai năm, lãi suất cố định 11%/năm. Dư nợ trái phiếu đạt 11 nghìn tỷ đồng. Công ty lỗ ròng 432 tỷ đồng năm 2025 và tổng nợ phải trả 25.8 nghìn tỷ đồng, phản ánh đòn bẩy cao và phụ thuộc vào kênh trái phiếu.
- **ORS:** Đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2026 gần 1.2 nghìn tỷ đồng, gần gấp 3 lần svck từ mức 148 tỷ đồng năm 2025. Công ty dự kiến phát hành tối đa 3.0 nghìn tỷ đồng trái phiếu và không chia cổ tức năm 2025 để giữ lại vốn phục vụ mở rộng.
- **PC1:** Dự kiến phát hành 148 triệu cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Mục tiêu doanh thu đạt 15.6 nghìn tỷ đồng, tăng 19% svck, và lợi nhuận sau thuế đạt 1.06 nghìn tỷ đồng, giảm 22% svck.
- **PNJ:** Đặt mục tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2026 đạt 2.6–2.7 nghìn tỷ đồng, tăng so với mức 2.1 nghìn tỷ đồng năm 2025, nhờ tăng trưởng nhu cầu trang sức và mở rộng bán lẻ.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

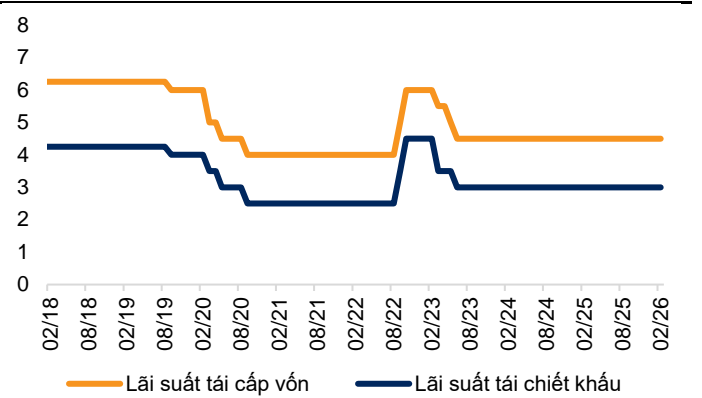
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 31/03/2026	Trung Quốc	Chỉ số PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 3.2026
Thứ Tư, 01/04/2026	Việt Nam	Chỉ số PMI sản xuất tháng 3.2026
Thứ Tư, 01/04/2026	Mỹ	Doanh số bán lẻ tháng 2.2026

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,06	0,0	6,6	24,9	71,5
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	8,10	-5,8	-28,0	390,9	97,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	8,24	-1,4	-5,3	-0,1	87,3
USD/VND	26.338	0,0	-0,6	-0,2	-2,1
DXY	100,00	0,0	1,0	1,7	-2,0
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,30	-0,3	6,7	3,3	4,2
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,82	-0,2	9,8	8,0	-0,2

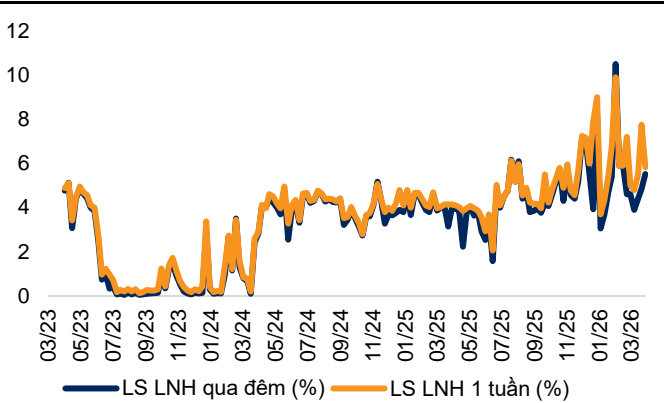
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



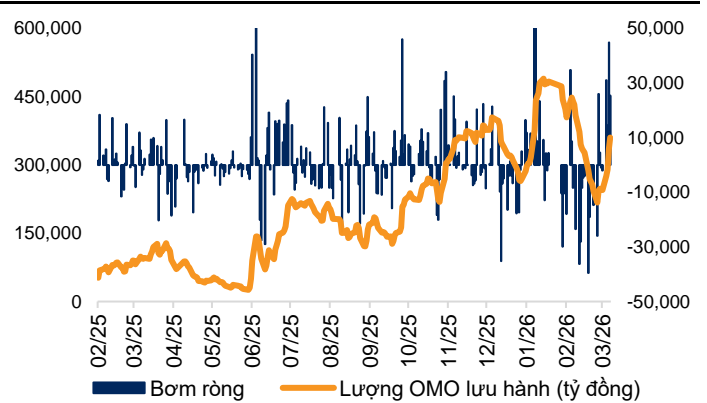
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



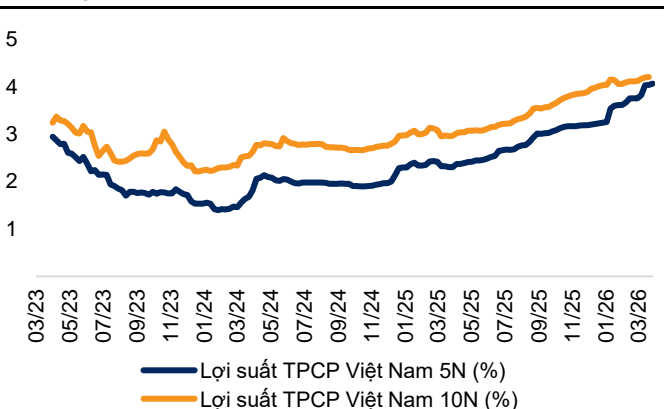
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



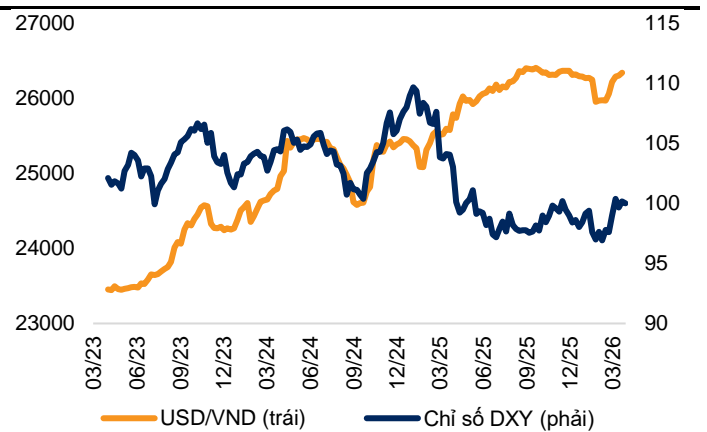
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	11,4%	56,6%	55,5%
Brent Crude	7,8%	40,2%	45,5%
JKM LNG	5,6%	28,6%	59,1%
Henry Hub LNG	0,0%	14,4%	49,7%
NW Thermal Coal	-5,1%	0,0%	-24,7%
Singapore Platt FO	-1,8%	32,5%	42,3%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-2,8%	-12,4%	48,1%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-4,1%	-17,4%	110,5%
Bạch kim	-0,3%	-15,2%	100,8%

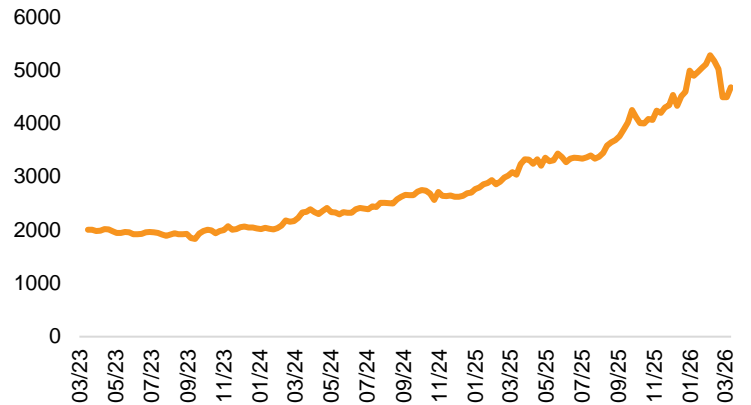
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	43,7%	602,7%
Đồng	-1,1%	-5,3%	10,8%
Nhôm	-1,6%	10,6%	43,2%
Niken	-0,7%	-0,4%	7,2%
Kẽm	-0,5%	-3,9%	1,6%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	0,3%	-5,9%
Quặng sắt	0,0%	-1,5%	0,7%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,4%	5,7%	-15,1%
Arabica	-0,8%	2,4%	-24,0%
Đường	-1,9%	7,8%	-23,4%
Cacao	-3,0%	10,7%	-63,8%
Dầu cọ	0,5%	14,8%	NA
Bông	0,2%	13,3%	4,6%
Sữa bột	1,4%	18,8%	3,5%
Lúa mì	0,1%	4,1%	10,9%
Đậu tương	-0,4%	1,2%	13,0%
Hạt điều	NA	0,0%	1,4%
Cao su	1,0%	4,2%	14,4%
Urê	-2,3%	43,3%	94,6%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,6%	-5,5%	3,3%
Gia súc	0,9%	5,6%	17,0%

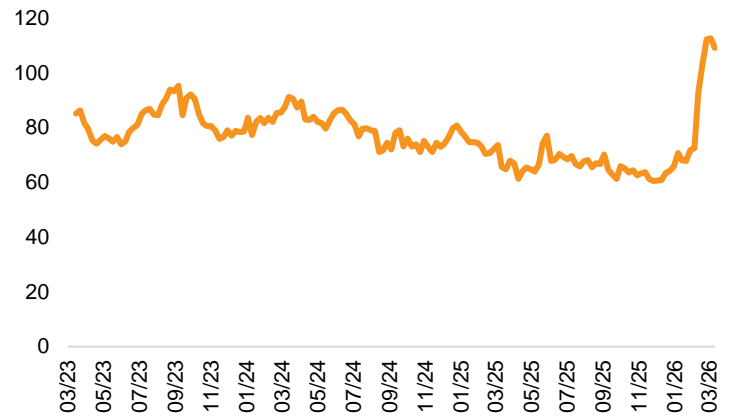
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.229	5,3	2.927	45.800	73.300	61,2%	1,2%	15,2	2,3	17%
AST	120	0,0	4	70.000	85.400	25,6%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.552	1,9	552	21.600	43.400	103,8%	2,9%	8,5	11,3	
VJC	3.619	9,3	851	161.100	113.600	-28,9%	0,6%	42,8	3,8	10%
Bán lẻ										
BAF	403	3,6	188	34.950	37.200	6,4%		55,2	2,6	4%
DGW	369	5,9	96	43.900	49.600	14,1%	1,1%	17,6	2,8	17%
FRT	983	3,5	157	152.000	150.300	-0,9%	0,2%	32,6	6,2	26%
MCH	6.915	2,1	2.402	140.700	147.000	5,9%	1,4%	27,3	10,1	46%
MWG	4.421	27,1	9	79.300	96.300	22,7%	1,3%	16,6	3,6	23%
PNJ	1.409	8,9	4	108.800	109.900	1,9%	0,9%	13,5	2,8	23%
QNS	662	0,3	268	47.400	53.400	16,9%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.148	2,8	893	44.100	59.900	40,4%	4,5%	13,2	2,7	20%
VHC	489	3,3	391	57.400	71.300	27,7%	3,5%	9,1	1,3	16%
VNM	4.761	19,8	2.429	60.000	74.800	29,4%	4,8%	14,9	4,1	27%
Tài chính										
ACB	4.583	13,9	115	23.500	31.300	36,9%	3,7%	7,7	1,3	18%
BID	10.794	18,9	1.419	39.050	47.200	22,0%	1,2%	9,2	1,6	19%
CTG	9.967	22,7	465	33.800	49.000	45,9%	0,9%	7,6	1,5	21%
HDB	4.865	17,7	227	25.600	39.500	56,8%	2,5%	7,1	1,7	25%
LPB	4.888	2,9	209	43.100	33.400	-16,7%	5,8%	11,3	2,7	25%
MBB	7.936	30,9	2	25.950	32.900	28,7%	1,9%	7,8	1,5	22%
STB	4.352	31,0	762	60.800	45.700	-23,8%	1,0%	19,3	1,9	10%
TCB	8.004	17,3	0	29.750	40.300	38,8%	3,4%	8,3	1,2	16%
TPB	1.685	9,3	94	16.000	17.800	17,2%	6,0%	6,0	1,0	19%
VCB	18.305	29,2	1.770	57.700	69.300	20,9%	0,8%	13,7	2,1	17%
VIB	2.152	4,3	1	16.650	23.600	45,4%	3,7%	7,8	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.772	22,5	400	25.800	37.100	45,7%	1,9%	8,5	1,2	15%
Dệt may										
MSH	158	1,0	67	36.900	40.600	20,9%	10,8%	6,8	2,2	33%
TCM	96	1,5	2	22.550	29.800	34,4%	2,2%	10,4	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.091	3,3	690	53.200	68.600	31,0%	2,1%	15,9	2,4	17%
GMD	1.145	6,7	86	70.700	72.000	4,7%	2,8%	18,5	2,3	13%
HAH	350	5,8	86	54.600	55.400	2,9%	1,4%	7,9	2,0	29%
VSC	338	8,4	161	23.800	19.100	-17,6%	2,1%	26,1	1,6	7%
IDC	674	6,8	224	46.800	45.600	0,6%	3,2%	9,2	2,7	32%
KBC	1.144	6,9	455	32.000	30.000	-5,1%	1,2%	13,2	1,2	10%
PHR	323	1,9	114	62.800	68.400	11,1%	2,1%	17,9	2,1	13%
VTP	433	3,7	191	93.600	129.200	39,2%	1,2%	32,7	6,4	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	815	14,4	354	56.500	128.300	132,4%	5,3%	7,5	1,4	20%
HPG	7.766	48,2	2.089	26.650	30.000	13,7%	1,1%	13,2	1,6	13%
Dầu khí										
BSR	5.010	25,0	2.360	26.350	16.700	-35,0%	1,6%	25,3	2,2	9%
GAS	7.302	14,7	3.416	79.700	78.400	0,9%	2,6%	16,8	2,9	18%
OIL	593	5,9	38	15.100	14.800	-0,3%	1,7%	44,0	1,5	3%
PLX	1.939	17,9	103	40.200	47.700	21,6%	3,0%	20,4	1,9	10%
PVD	709	12,4	265	33.600	32.600	4,5%	7,4%	18,0	1,1	6%
PVS	784	17,9	261	40.400	41.800	5,1%	1,6%	11,2	1,4	13%
PVT	377	9,1	138	21.150	23.400	11,7%	1,1%	9,6	1,1	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	743	11,0	327	28.800	22.700	-18,2%	3,0%	19,1	1,7	10%
DCM	891	9,5	354	44.350	40.000	-5,3%	4,5%	13,8	2,2	16%
DDV	152	2,4	71	27.400	39.700	48,2%	3,3%	6,3	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	70	1,3	34	22.900	34.100	51,1%	2,2%	136,3	1,5	1%
Điện										
POW	1.473	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	407	3,1	124	29.000	37.400	30,7%	1,7%	15,2	1,6	11%
PC1	417	8,5	141	26.700	26.500	-0,7%	0,0%	11,9	1,7	15%
REE	1.324	2,7	0	64.400	76.600	20,5%	1,6%	13,8	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	608	9,5	186	14.400	18.300	41,0%	13,9%	62,0	1,1	2%
KDH	1.078	6,0	228	25.300	41.800	66,4%	1,2%	29,0	1,5	5%
NLG	518	4,1	46	28.100	42.200	51,8%	1,6%	19,2	1,1	6%
VHM	18.589	31,6	7.881	119.200	93.600			11,7	2,1	19%
VRE	2.286	9,7	845	26.500	32.000	24,7%	4,0%	9,3	1,2	14%
Công nghệ										
FPT	4.786	43,6	767	74.000	118.200	61,1%	1,4%	13,4	3,5	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA